

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) tại thị trấn Bồng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy định bổ sung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hoài Nhơn tại Tờ trình số 348/TTr-UBND ngày 16/10/2013 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 274/TTr-STNMT ngày 13 tháng 11 năm 2013.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011–2015) tại thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Năm hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	1.732,58	100,00	1.732,58	1.732,58	1.732,58	100,00
1	Đất nông nghiệp	1.287,34	74,30	1.042,11	1.067,03	1.067,03	61,59
1.1	Đất trồng lúa nước	239,11	13,80	222,47	222,47	222,47	12,84

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Năm hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng lúa nương	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	172,29	9,94	77,92	78,36	78,36	4,52
1.4	Đất trồng cây lâu năm	322,11	18,59	309,79	309,82	309,82	17,88
1.5	Đất rừng phòng hộ	361,91	20,89	331,91	361,91	361,91	20,89
1.6	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	191,87	11,07	99,97	94,42	94,42	5,45
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	0,05	0,00	0,05	0,05	0,05	0,00
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp còn lại	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	318,33	18,37	669,75	535,45	535,45	30,90
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7,04	0,41	8,51	8,54	8,54	0,49
2.2	Đất quốc phòng	0,82	0,05	1,12	2,32	2,32	0,13
2.3	Đất an ninh	0,68	0,04	3,28	3,28	3,28	0,19
2.4	Đất khu công nghiệp	10,60	0,61	104,10	79,10	79,10	4,57
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	8,12	0,47	28,98	28,30	28,30	1,63
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	1,09	0,06	19,38	19,38	19,38	1,12
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích, danh thắng	0,40	0,02	0,40	0,40	0,40	0,02
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,82	0,05	20,82	9,10	9,10	0,53
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,53	0,15	2,53	2,53	2,53	0,15
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	31,35	1,81	35,01	39,13	39,13	2,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	38,69	2,23	36,66	36,66	36,66	2,12
2.13	Đất sông suối	83,83	4,84	83,83	83,83	83,83	4,84
2.14	Đất phát triển hạ tầng	132,36	7,64	214,99	222,88	222,88	12,86
-	Đất cơ sở văn hóa	0,94	0,05	6,70	6,70	6,70	0,39
-	Đất cơ sở y tế	2,14	0,12	3,30	3,30	3,30	0,19
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	10,17	0,59	16,70	19,61	19,61	1,13
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	3,51	0,20	3,47	5,69	5,69	0,33
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	43,18	2,49	20,72	24,42	24,42	1,41
4	Đất ở đô thị	83,73	4,83	107,94	103,48	103,48	5,97
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
6	Đất khu du lịch	-	-	2,20	2,20	2,20	0,13
7	Đất khu dân cư nông thôn	-	-	-	-	-	-

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha.

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	220,31	152,25	68,06
1.1	Đất trồng lúa nước	16,64	6,34	10,30
1.2	Đất trồng lúa nương	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	93,93	46,10	47,83
1.4	Đất trồng cây lâu năm	12,29	6,21	6,08
1.5	Đất rừng phòng hộ	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	97,45	93,60	3,85
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-
1.9	Đất làm muối	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất nông nghiệp khác	-	-	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất nông nghiệp khác	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất nông nghiệp khác	-	-	-

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa nước	-	-	-
1.2	Đất trồng lúa nương	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	-	-	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-
1.9	Đất làm muối	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	17,79	5,97	11,82
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	-	-	-
2.3	Đất an ninh	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	2,66	2,66	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	12,29	2,94	9,35
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-
2.8	Đất có di tích, danh thắng	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-
2.13	Đất sông suối	-	-	-
2.14	Đất phát triển hạ tầng	2,84	0,37	2,47
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-
3	Đất ở đô thị	0,97	0,97	-
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-
5	Đất khu du lịch	-	-	-

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
6	Đất khu dân cư nông thôn	-	-	-

2. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015)

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Năm hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	1.732,58	1.732,58	1.732,58	1.732,58	1.732,58	1.732,58
1	Đất nông nghiệp	1.287,34	1.281,10	1.278,90	1.256,18	1.231,89	1.135,09
1.1	Đất trồng lúa nước	239,11	237,67	237,48	237,16	235,77	232,77
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	172,29	168,69	168,54	147,48	140,31	126,19
1.5	Đất rừng phòng hộ	322,11	320,91	320,47	319,13	318,40	315,90
1.6	Đất rừng đặc dụng	361,91	361,91	361,91	361,91	361,91	361,91
1.7	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	191,87	191,87	190,45	190,45	175,45	98,27
1.9	Đất làm muối	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.10	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	318,33	324,39	326,43	352,11	374,22	465,88
2.2	Đất quốc phòng	7,04	7,04	7,04	7,83	7,83	8,70
2.3	Đất an ninh	0,82	0,82	0,82	0,82	2,32	2,32
2.4	Đất khu công nghiệp	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	3,28
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	10,60	10,60	10,60	10,60	29,10	79,10
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	8,12	8,12	8,12	21,09	21,13	23,63
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	1,09	1,09	1,09	4,03	4,03	10,03
2.8	Đất có di tích, danh thắng	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,82	0,82	0,82	0,82	0,82	9,10
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,53	2,53	2,53	2,53	2,53	2,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,35	31,35	32,77	32,03	28,77	41,56
2.13	Đất sông suối	38,69	38,69	38,69	38,66	38,66	38,66
2.14	Đất phát triển hạ tầng	83,83	83,83	83,83	83,83	83,83	83,83
-	Đất cơ sở văn hóa	132,36	138,42	139,04	148,79	154,12	162,74
-	Đất cơ sở y tế	0,94	0,94	0,94	0,24	0,24	5,24
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2,14	2,14	2,14	3,10	3,10	3,10
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	10,17	12,30	12,28	12,23	12,16	14,15
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	3,51	3,51	3,51	3,51	5,73	5,73

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Năm hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
4	Đất ở đô thị	43,18	43,14	43,14	36,57	36,57	36,24
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
6	Đất khu du lịch	-	-	-	-	-	-
7	Đất khu dân cư nông thôn	-	-	-	-	-	-

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	152,25	6,24	2,20	22,72	24,29	96,80
1.1	Đất trồng lúa nước	6,34	1,44	0,19	0,32	1,39	3,00
1.2	Đất trồng lúa nương	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	46,10	3,60	0,15	21,06	7,17	14,12
1.4	Đất trồng cây lâu năm	6,21	1,20	0,44	1,34	0,73	2,50
1.5	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	93,60	-	1,42	-	15,00	77,18
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng lúa nương	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	5,97	0,04	-	5,60	-	0,33
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.4	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	2,66	-	-	2,66	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	2,94	-	-	2,94	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích, danh thắng	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất sông suối	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất phát triển hạ tầng	0,37	0,04	-	-	-	0,33
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất ở đô thị	0,97	-	-	0,97	-	-
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu du lịch	-	-	-	-	-	-
6	Đất khu dân cư nông thôn	-	-	-	-	-	-

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hoài Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị trấn; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo vệ lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp

vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

- Định kỳ hàng năm có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị trấn Bồng Sơn về UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoài Nhơn và Chủ tịch UBND thị trấn Bồng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

trần
Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu VP, K4.8.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Dũng